

Số: **90** / TTr -UBND

Tân Yên, ngày **04** tháng **7** năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Tân Yên.

Thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 25/12/2017 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 06 về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 25/12/2017 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 06 về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2018; Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch nhà nước năm 2018; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 8 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018.

Căn cứ kết quả thẩm tra, tổng hợp báo cáo quyết toán tình hình thu, chi ngân sách của các đơn vị dự toán và số liệu đã được Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang thẩm định ngày 06/6/2019; UBND huyện trình HĐND huyện phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: **1.233.889.794.871 đồng**, trong đó: số nộp điều tiết ngân sách cấp trên 40.920.409.814 đồng, số thu Quyết toán ngân sách địa phương: **1.192.969.385.057 đồng**.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: **1.169.302.212.559 đồng**;
Trong đó: Chi chuyển nguồn **107.327.823.361 đồng**

(Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2018 chuyển sang năm 2019: **23.667.172.498 đồng**, trong đó: NSH: 21.387.569.134 đồng, NSX, TT: 2.279.603.364 đồng.

UBND huyện báo cáo HĐND huyện xem xét, phê chuẩn./. 

Nơi nhận:

- TT HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đương Ngô Mạnh

BÁO CÁO

Thuyết minh Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

1. Về thu NS:

Tổng thu NSNN: **1.233.889.794.871 đồng**; trong đó: số nộp điều tiết ngân sách cấp trên 40.920.409.814 đồng, số thu Quyết toán ngân sách địa phương: **1.192.969.385.057 đồng**, bao gồm: ngân sách huyện: 933.525.922.419 đồng, ngân sách xã, thị trấn: 259.443.462.638 đồng. Cụ thể:

1.1. Thu NS trên địa bàn: 410.645.578.223 đồng, giảm 9.599.442.329 đồng so với dự toán điều chỉnh, được thực hiện trên các nhiệm vụ thu như sau:

- Thu thuế NQD: 17.807.878.365 đồng trong đó NSH: 14.471.473.160 đồng, NSX, TT: 3.336.405.205 đồng, tăng 959.878.365 đồng so với dự toán điều chỉnh tại kỳ họp tháng 12/2018, do nguồn thu này được tập trung thực hiện vào các ngày cuối năm;

- Thuế thu nhập cá nhân: 6.571.117.299 đồng, trong đó NSH: 576.807.219 đ, NSX, TT: 4.106.090.908đ, tăng 401.117.299 đồng so với dự toán đã giao. Thuế thu nhập cá nhân tăng chủ yếu là tăng khoản thuế từ người có thu nhập cao (điều tiết về ngân sách tỉnh).

- Thu Phí trước bạ: 29.274.763.328 đồng, trong đó ngân sách huyện: 25.848.282.260đ, ngân sách xã, thị trấn: 3.426.481.068đ, tăng 1.648.763.328đ so với dự toán điều chỉnh, do cơ quan thu ước thực hiện không sát.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.178.472.490 đồng, trong đó: NSH: 117.847.148đ, NSX, TT: 1.060.625.342 đồng, tăng 80.472.490 đồng so với dự toán điều chỉnh.

- Phí, lệ phí: 3.298.087.378 đồng, trong đó NSH: 421.881.796đ, NSX, TT: 1.954.749.797, tăng 441.087.378 đồng so với dự toán điều chỉnh.

- Thuê đất: 4.278.301.544 đồng, trong đó điều tiết ngân sách huyện hưởng: 2.092.051.104 đồng, tăng 1.325.301.544 đồng, so với dự toán điều chỉnh, do ước thực hiện chưa sát.

- Thu khác ngân sách: 9.626.670.603 đồng, trong đó: ngân sách huyện hưởng: 6.738.655.057 đồng, thu phạt ATGT: 2.596.305.000 đồng, thu khác ngân sách tăng 2.416.670.603 đồng so với dự toán điều chỉnh, do cuối năm thực hiện thu tiền cọc một số hộ trúng giá không thực hiện nghĩa vụ tài chính là 1.393.000.000 đồng; thu hồi tiền GPMB từ năm 2018 về trước do các hộ dân không nhận: 481.422.000 đồng; số còn lại do thu hồi một số khoản chi năm trước do thực hiện các kết luận kiểm tra, tiền lưu kho; thực hiện theo kết luận, kiến nghị của thanh tra.

- Thu tiền sử dụng đất: 330.364.688.922 đồng, ngân sách huyện: 220.340.700.241 đồng, NSX, TT: 76.987.519.790 đồng, giảm 20.919.801.127

đồng, so với dự toán điều chỉnh, do cuối năm một số xã dẫn tiến độ thu từ cuối năm 2018 nộp vào đầu năm 2019;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 163.873.515 đồng, tăng 43.873.515 đồng, so với dự toán điều chỉnh, do hưởng nguồn điều tiết từ nguồn thu cơ quan cấp trên.

- Thuế tài nguyên: 660.340.900 đồng, tăng 116.340.900 đồng so với dự toán điều chỉnh, do hưởng nguồn điều tiết từ nguồn thu cơ quan cấp trên.

1.2 Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 602.295.408.400 triệu đồng, trong đó thu NSH: 452.117.150.000đ; NSX, TT: 150.178.258.400đ (*Có biểu chi tiết kèm theo*)

1.3. Thu chuyển giao NSX,TT: 142.026.781.000 đ

1.4. Hoàn trả ngân sách cấp trên: 16.145.432.205 đồng, bao gồm: NS xã, TT chuyển nộp ngân sách huyện (tiền đất khu đô thị An Huy): 16.015.000.000 đồng và thu hồi một số mục tiêu huyện cấp cho xã, TT không sử dụng hết hoàn trả ngân sách huyện: 130.432.205 đồng.

1.5. Thu kết dư: 22.830.131.598 đồng, NSH: 16.429.127.875 đồng; NSX, TT: 6.401.003.723đ.

1.6. Thu chuyển nguồn: 39.946.463.445 đồng, NSH: 35.441.068.325 đồng, NSX, TT: 4.505.395.120 đồng

2. Chi ngân sách.

Tổng chi ngân sách huyện (bao gồm chi chuyển giao trợ cấp ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, thị trấn): 1.169.302.212.559đ, trong đó: NSH: 912.138.353.285đ, ngân sách xã, thị trấn: 257.163.859.274đ. **Trong đó:**

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 83.928.179.723 đồng, trong đó: NSH: 39.024.516.719đ giảm: 2.060.483.281đ, ngân sách xã, thị trấn: 44.903.663.004đ, tăng 5.534.087.459đ so với dự toán điều chỉnh. Cụ thể:

* Ngân sách huyện:

- Chi sự nghiệp nông lâm thủy sản tăng 50.745.719 đồng, chủ yếu là do chính sách tiền lương tăng thêm và tháng 12 sáp nhập Trạm thú y, Trạm Khuyến nông và Trạm Bảo vệ thực vật về huyện thành lập Trung tâm kỹ thuật DVNN huyện (cân đối ngân sách huyện).

- Chi sự nghiệp địa chính tăng 1.083.346.000 đồng so với dự toán điều chỉnh, do cuối năm tỉnh bổ sung kinh phí hỗ trợ dồn điền đổi thửa.

- Trung tâm PTQĐ-CNN huyện giảm 383.000đ do không thực hiện hết dự toán được giao để chuyển kết dư sang năm 2019.

- Chi sự nghiệp giao thông giảm: 253.971.000đ do không thực hiện hết dự toán được giao để chuyển kết dư sang năm 2019.

- Chi SN khuyến công, khuyến thương giảm 48.992.000đ do không thực hiện hết dự toán được giao để chuyển kết dư sang năm 2019.

- Chi sự nghiệp kinh tế khác giảm 2.891.229.000 đồng do không thực hiện hết dự toán được giao để chuyển kết dư sang năm 2019.

* Ngân sách xã, TT:

Chi sự nghiệp kinh tế ngân sách xã, thị trấn tăng 5.534.087.459 đồng chủ yếu là do chi hỗ trợ làm đường BTXM theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND và xây dựng cánh đồng mẫu, dồn điền đổi ruộng.

2.2. Chi sự nghiệp văn xã: 382.226.438.975, trong đó; Ngân sách huyện: 368.314.110.850 đ; NSX, TT: 13.912.328.125 đồng, bao gồm:

- Chi sự nghiệp VH TT-TT ngân sách cấp huyện: 2.100.848.500 đồng; tăng: 86.848.500 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua do sáp nhập TTVH TT, Đài truyền thanh thành lập Trung tâm VH TT-TT huyện;

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình ngân sách cấp huyện: 1.747.951.500 đồng, giảm: 88.048.500 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua (do điều chỉnh quỹ tiền lương và sáp nhập TTVH TT-Đài truyền thanh huyện thành Trung tâm VH TT-TT huyện);

- Chi sự nghiệp phát thanh, Văn hóa thông tin - thể thao cấp xã: 4.682.792.350 đồng, giảm 12.207.650 đồng so với dự toán do ước thực hiện dự toán không sát.

- Chi đảm bảo xã hội: 54.396.443.625 đồng, trong đó: NSH: 46.125.254.850 đồng, giảm 4.933.745.150 đồng, NSX, TT: 8.271.188.775 đồng giảm: 573.811.225 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua, chủ yếu là do: kinh phí chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ không thực hiện hết chuyển nguồn sang năm 2019: 2.775.732.150 đồng, làm nhà cho người có công không thực hiện hết 1.060.000.000đ, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội: 685.836.100đ; chi đảm bảo xã hội theo tiêu chí quy định tại NQ 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang không sử dụng hết chuyển kết dư năm 2019: 441.031.000 đồng.

- Chi sự nghiệp giáo dục: 309.914.476.000 đồng, trong đó ngân sách huyện: 308.956.129.000 đồng giảm 3.800.371.000 đồng so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện thông qua, do:

+ Dự toán giao tự chủ tự chịu trách nhiệm cho trường Mầm non Quang tiến chưa thực hiện hết: 7.830.000 đồng, hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi ngân sách tỉnh bổ sung cuối năm: 637.223.000 đồng chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2019 tiếp tục triển khai thực hiện.

+ Chi hỗ trợ chi phí học tập cấp bù học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP: 1.975.498.000 đồng và kinh phí còn lại chưa sử dụng hết chuyển kết dư năm 2019 để tiếp tục triển khai thực hiện.

- Chi sự nghiệp Y tế: 7.243.927.000 đồng, tăng 4.868.927.000 đồng do cấp trên bổ sung chi từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ hỗ trợ xây dựng trạm y tế;

2.3. Chi sự nghiệp môi trường: 2.055.738.000 đồng, giảm 318.262.000 đồng do không thực hiện hết chuyển kết dư năm 2019 để tiếp tục thực hiện.

2.4. Chi quản lý hành chính: 133.584.740.338 đồng, trong đó: NSH 31.522.638.000 đồng, ngân sách xã, thị trấn: 102.062.102.338 đồng; NSH tăng 209.797.000 đồng, ngân sách xã, TT tăng 1.908.576.338 đồng so dự toán điều chỉnh, bao gồm:

Chi quản lý hành chính NSH tăng chủ yếu là do:

- Phòng Nội vụ giảm chi so với số điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn: 222.203.000 đ do kinh phí sáp nhập địa giới hành chính của xã Nhã Nam và TT Nhã Nam không sử dụng hết chuyển kết dư năm 2019.

- Phòng LĐTĐ&XH tăng 90.000.000đ do bổ sung kinh phí điều tra, rà soát thống kê hộ nghèo.

- Văn phòng Huyện ủy tăng 342.000.000đ do bổ sung một số nhiệm vụ đột xuất ngoài dự toán giao đầu năm.

2.5. Chi nhiệm vụ quốc phòng: 11.153.537.040 đồng, trong đó NSH: 2.637.000.000 đồng tăng 90.000.000 đồng so với dự toán điều chỉnh do hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ tuyển quân; NSX, TT: 8.516.537.040đ tăng 99.537.040đ so với dự toán điều chỉnh do tăng chi nhiệm vụ quốc phòng địa phương tại một số xã điển tập.

2.6. Chi nhiệm vụ an ninh địa phương: 1.483.372.200 đồng, trong đó NSH: 559.000.000đ; NSX, TT: 924.372.200đ tăng 150.372.200đ so với dự toán điều chỉnh do chi từ nguồn thu phạt ATGT của các xã, TT và chi tăng lương cơ sở cho công an viên...

2.7. Chi khác NS: 1.445.703.500 đồng, trong đó: NSH: 1.406.878.500 đồng, NSX, TT 38.825.000đ (Có biểu chi tiết chi khác NSH kèm theo).

2.8. Chi đầu tư phát triển: 264.159.033.422 đồng giảm so với dự toán điều chỉnh đã được HĐND huyện phê chuẩn: 106.433.566.578đ, trong đó NSH: 193.110.986.900đ, NSX, TT: 54.832.372.317 đ, chi đầu tư phát triển giảm chủ yếu là do thu tiền sử dụng đất không kế hoạch giao tăng thu.

2.8. Chi từ dự phòng NSH: 526.925.000 đồng, trong đó NSH: 526.925.000đ giảm 4.209.075.000 đồng so với dự toán điều chỉnh, số còn lại chuyển kết dư ngân sách sang năm 2019 (có biểu chi tiết kèm theo).

2.9. Trích lập quỹ thi đua khen thưởng: 865.000.000đ.

2.10. Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 26.537.795.000 đồng, tăng 1.745.795.000 đồng do cuối năm tỉnh có bổ sung chi chương trình mục tiêu quốc gia cho xây dựng NTM.

2.11. Cấp mục tiêu hỗ trợ cho NSX, TT: 143.248.371.000 đồng gồm: chi chuyên giao ngân sách tỉnh cấp cho NSX,TT qua NSH, bao gồm: trợ cấp cân đối: 95.527.000.000đ; trợ cấp mục tiêu: 46.499.781.000đ; cấp mục tiêu từ nguồn NSH: 1.221.590.000đ *(có biểu chi tiết kèm theo)*

2.12. Chi chuyển nguồn: 107.327.823.361 đồng *(có biểu chi tiết kèm theo)*

3. Kết dư ngân sách huyện năm 2018: 23.667.172.498 đồng, trong đó: NSH: 21.387.569.134 đồng, NSX, TT: 2.279.603.364 đồng *(có biểu chi tiết kèm theo)*.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo UBND ngày 17/2019 của UBND huyện)



Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Cân đối NSDP(huyện, xã)	So sánh		Tương đối (%)
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	646.455.000.000	1.192.969.385.057	546.514.385.057	184,5	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	174.780.000.000	369.725.168.409	194.945.168.409	211,5	
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.660.000.000	17.568.811.411	3.908.811.411	128,6	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	161.120.000.000	352.156.356.998	191.036.356.998	218,6	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	471.675.000.000	602.295.408.400	130.620.408.400	127,7	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	443.615.000.000	443.615.000.000	-	100,0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	28.060.000.000	158.680.408.400	130.620.408.400	565,5	
III	Thu kết dư 2017 chuyển sang 2018		22.830.131.598	22.830.131.598		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển		39.946.463.445	39.946.463.445		
V	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		16.145.432.205	16.145.432.205		
VI	Thu chuyển giao NSX, TT		142.026.781.000			
B	TỔNG CHI NSDP	632.080.000.000	1.169.302.212.559	537.222.212.559	185,0	
I	Tổng chi cân đối NSDP	615.156.000.000	856.966.527.093	241.810.527.093	139,3	
1	Chi đầu tư phát triển	81.000.000.000	208.072.881.817	127.072.881.817	256,9	
2	Chi thường xuyên	521.946.000.000	648.893.645.276	126.947.645.276	124,3	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách					
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	12.210.000.000		- 12.210.000.000	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	16.924.000.000	185.521.025.400	168.597.025.400	1.096,2	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		35.342.767.000	35.342.767.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (TCCD, TCMT)	16.924.000.000	150.178.258.400	133.254.258.400	887,4	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		107.327.823.361	107.327.823.361		
IV	Hoàn trả các cấp ngân sách		19.486.836.705	19.486.836.705		

CÂN ĐỐI NSDP

4

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo UBND ngày /7/2019 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng



ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	489.827.000.000	933.525.922.419	190,58
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	122.440.000.000	271.366.363.014	221,63
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	367.387.000.000	452.117.150.000	123,06
-	Bổ sung cân đối ngân sách	347.779.000.000	348.088.000.000	100,09
-	Bổ sung có mục tiêu	19.608.000.000	104.029.150.000	530,54
3	Thu chuyển giao NSX, TT		142.026.781.000	
4	Thu kết dư		16.429.127.875	
5	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang		35.441.068.325	
6	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên		16.145.432.205	
II	Chi ngân sách	497.949.000.000	912.138.353.285	183,18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	497.949.000.000	667.105.194.069	133,97
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		150.178.258.400	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		95.527.000.000	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		54.651.258.400	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		91.583.738.316	
4	Hoàn trả ngân sách cấp trên		3.271.162.500	
III	Kết dư		21.387.569.134	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	142.253.000.000	259.443.462.638	182,38
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	37.965.000.000	98.358.805.395	259,08
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	104.288.000.000	150.178.258.400	144,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		95.527.000.000	

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Thu bổ sung có mục tiêu		54.651.258.400	
3	Thu kết dư		6.401.003.723	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.505.395.120	
II	Chi ngân sách	142.253.000.000	257.163.859.274	180,78
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	142.253.000.000	225.204.100.024	158,31
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		15.744.085.045	
3	Hoàn trả ngân sách cấp trên		16.215.674.205	
III	Kết dư		2.279.603.364	



QUYẾT TOÁN CHẾ ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo /12/2018 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018 (trình HĐND huyện)				Quyết toán năm 2018				Số sánh quyết toán/ thực hiện trình HĐND huyện			
		NSNN	NSH	NSX, TT	NSH	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSNN	NSH	NSNN	NSH
	Tổng thu NS	1.065.562.038.484	783.219.001.543	242.111.587.936	1.233.889.794.871	933.525.922.419	259.443.462.638	168.327.756.387	150.306.920.876	17.331.874.702			
I	Thu trong cân đối	1.065.562.038.484	783.219.001.543	242.111.587.936	1.233.889.794.871	933.525.922.419	259.443.462.638	168.327.756.387	150.306.920.876	17.331.874.702			
	- Thu trên địa bàn	422.476.490.049	280.965.805.343	101.279.235.701	410.645.578.223	271.366.363.014	98.358.805.395	-11.830.911.826	-9.599.442.329	-2.920.430.306			
	- Thu từ ngân sách cấp trên	568.836.809.000	434.856.000.000	133.980.809.000	602.295.408.400	452.117.150.000	150.178.258.400	33.458.599.400	17.261.150.000	16.197.449.400			
	- Thu kết dư	22.830.131.598	16.429.127.875	6.401.003.723	22.830.131.598	16.429.127.875	6.401.003.723	0	0	0			
	- Thu chuyển nguồn	35.891.607.837	35.441.068.325	450.539.512	39.946.463.445	35.441.068.325	4.505.395.120	4.054.855.608	4.054.855.608	4.054.855.608			
	- Thu hoàn trả các cấp NS	15.527.000.000	15.527.000.000		16.145.432.205	16.145.432.205		618.432.205	618.432.205	0			
	- Thu chuyển giao				142.026.781.000	142.026.781.000							
1	Thu thuế NQD	16.848.000.000	13.752.000.000	3.560.000.000	17.807.878.365	14.471.473.160	3.336.405.205	959.878.365	719.473.160	-223.594.795			
2	Thuế thu nhập cá nhân	6.170.000.000	620.000.000	4.030.000.000	6.571.117.299	576.807.219	4.106.090.908	401.117.299	-43.192.781	76.090.908			
3	Phí trước bạ	27.626.000.000	24.566.000.000	3.060.000.000	29.274.763.328	25.848.282.260	3.426.481.068	1.648.763.328	1.282.282.260	366.481.068			
4	Thuế SD đất phi NN	1.098.000.000	109.000.000	989.000.000	1.178.472.490	117.847.148	1.060.625.342	80.472.490	8.847.148	71.625.342			
5	Phí - lệ phí	2.857.000.000	253.000.000	1.904.000.000	3.298.087.378	421.881.796	1.954.749.797	441.087.378	168.881.796	50.749.797			
6	Thuế đất	2.953.000.000	1.906.000.000		4.278.301.544	2.092.051.104		1.325.301.544	186.051.104	0			
7	Thu khác	7.210.000.000	4.910.000.000		9.626.670.603	6.738.655.077		2.416.670.603	1.828.655.077	0			
8	Thu tại xã	5.766.000.000		5.766.000.000	7.421.383.879		7.421.383.879	1.655.383.879		1.655.383.879			
	Thu đất CI&HLCS	3.959.000.000		3.959.000.000	4.329.853.500		4.329.853.500	370.853.500		370.853.500			
	Thu đóng góp của NID	1.408.000.000		1.408.000.000	2.373.980.379		2.373.980.379	965.980.379		965.980.379			
	Thu khác	399.000.000		399.000.000	717.550.000		717.550.000	318.550.000		318.550.000			
9	Thu tiền SD Đ	351.284.490.049	234.234.805.343	81.921.235.701	330.364.688.922	220.340.700.241	76.987.519.790	-20.919.801.127	-13.894.105.102	-4.933.715.911			
10	Thu cấp quyền khai thác k/sản	120.000.000	71.000.000	49.000.000	163.873.515	98.324.109	65.549.406	43.873.515	27.324.109	16.549.406			
11	Thuế tài nguyên	544.000.000	544.000.000		660.340.900	660.340.900		116.340.900	116.340.900				
12	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	568.836.809.000	434.856.000.000	133.980.809.000	602.295.408.400	452.117.150.000	150.178.258.400	33.458.599.400	17.261.150.000	16.197.449.400			
	- Trợ cấp CD	443.306.000.000	347.779.000.000	95.527.000.000	443.615.000.000	348.088.000.000	95.527.000.000	309.000.000	309.000.000				
	- Trợ cấp mục tiêu	125.530.809.000	87.077.000.000	38.453.809.000	158.680.408.400	104.029.150.000	54.651.258.400	33.149.599.400	16.952.150.000	16.197.449.400			
13	Thu chuyển giao NSX, TT				142.026.781.000	142.026.781.000		142.026.781.000	142.026.781.000				
	+ Trợ cấp CD				95.527.000.000	95.527.000.000		95.527.000.000	95.527.000.000				
	+ Trợ cấp MT				46.499.781.000	46.499.781.000		46.499.781.000	46.499.781.000				
14	Thu hoàn trả các cấp NS	15.527.000.000	15.527.000.000		16.145.432.205	16.145.432.205		618.432.205	618.432.205				

QUYẾT TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 17/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng



STT	Tên đơn vị	UTH tháng 12 năm 2018		Quyết toán năm 2018	
		Tổng	Phân cân đối NS huyện	Tổng	Phân cân đối NS huyện
I	Phí, lệ phí đưa vào cân đối chi	1.026.000.000	253.000.000	421.881.793	421.881.796
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	136.000.000	163.000.000	194.740.999	194.741.000
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	60.000.000	91.000.000	102.570.000	102.570.000
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	11.000.000	8.000.000	8.925.000	8.925.000
	- Phí tham định dự án đầu tư XD	31.000.000	32.000.000	43.771.000	43.771.000
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	34.000.000	32.000.000	39.474.999	39.475.000
3	Phí tham định cấp quyền sử dụng đất	59.000.000	65.000.000	79.450.000	79.450.000
4	Phí bảo vệ môi trường	263.000.000	2.000.000	122.362.796	122.362.796
5	Phí thuộc lĩnh vực y tế		23.000.000	20.837.999	20.838.000
6	Phí tham định cấp phép lưu hành nhập khẩu, xác nhận, công bố			2.489.999	2.490.000
7	Cơ quan thuế	568.000.000		2.000.000	2.000.000
III	Thu khác	7.410.000.000	4.910.000.000	9.626.670.603	6.738.655.077
1	Hạt KL Tân - Việt - Hòa	128.000.000	128.000.000	48.250.000	48.250.000
2	Đội QL TT số 6	1.100.000.000	264.000.000	456.553.000	456.553.000
3	Thị hành án	218.000.000	410.000.000	441.504.441	441.504.441
4	Công an huyện	3.810.000.000	2.688.000.000	3.042.071.000	445.766.000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>2.910.000.000</i>	<i>2.300.000.000</i>	<i>2.596.305.000</i>	
5	Đội QL GTXD & MT	25.000.000	300.000.000	330.000.000	330.000.000
6	Ban quản lý Chợ Mọc	670.000.000	670.000.000	670.000.000	670.000.000

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2018	UTH tháng 12 năm 2018		Quyết toán năm 2018	
			Tổng	Phản cân đối NS huyện	Tổng	Phản cân đối NS huyện
7	Thu khác ngân sách (Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công...	1.459.000.000	2.750.000.000	2.750.000.000	4.638.292.162	4.346.581.636
8	Thu hoàn trả ngân sách xã, TT		129.920.000	129.920.000		
IV	Các khoản thu đơn vị sự nghiệp	8.122.000.000				
1	Học phí	7.296.000.000				
2	Phản thu Ban QL chợ chi HD	826.000.000				

QUYẾT TOÁN CHI PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 17/2019 của UBND huyện)



STT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2018 (trình HĐND huyện)					So sánh quyết toán/thực hiện trình HĐND huyện				
		Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	
	Tổng chi ngân	1.031.760.921.045	785.594.819.500	246.166.101.545	1.169.302.212.559	912.138.353.285	257.163.859.274	137.541.291.514	126.543.533.785	10.997.757.729	
	Tổng chi NS	1.031.760.921.045	785.594.819.500	246.166.101.545	1.169.302.212.559	912.138.353.285	257.163.859.274	137.541.291.514	126.543.533.785	10.997.757.729	
I	Sự Nghiệp kinh	80.454.575.545	41.085.000.000	39.369.575.545	83.928.179.723	39.024.516.719	44.903.663.004	3.473.604.178	-2.060.483.281	5.534.087.459	
1	SN nông - lâm -	7.617.000.000	7.617.000.000		7.667.745.719	7.667.745.719		50.745.719	50.745.719		
	-SN nông nghiệp	5.305.000.000	5.305.000.000		5.496.246.719	5.496.246.719		191.246.719	191.246.719		
	<i>Trong đó: Hoat</i>	240.000.000	240.000.000		240.000.000	240.000.000					
	- Lương	1.841.000.000	1.841.000.000		2.032.246.719	2.032.246.719		191.246.719	191.246.719		
	- Khuyến nông	2.275.000.000	2.275.000.000		2.134.499.000	2.134.499.000		-140.501.000	-140.501.000		
	- SN lâm nghiệp	37.000.000	37.000.000		37.000.000	37.000.000					
2	SN địa chính	992.000.000	992.000.000		2.075.346.000	2.075.346.000		1.083.346.000	1.083.346.000		
3	TT PTQĐ và CCN	900.000.000	900.000.000		899.617.000	899.617.000		-383.000	-383.000		
4	Đội QLĐTGTĐ	864.000.000	864.000.000		864.000.000	864.000.000					
5	SN giao thông	1.504.000.000	1.504.000.000		1.250.029.000	1.250.029.000		-253.971.000	-253.971.000		
6	SN thủy lợi đê	416.000.000	416.000.000		416.000.000	416.000.000					
7	KT thị chính	764.000.000	764.000.000		764.000.000	764.000.000					
8	Hoạt động ATGT	792.000.000	792.000.000		792.000.000	792.000.000					
9	Khuyến công	570.000.000	570.000.000		521.008.000	521.008.000		-48.992.000	-48.992.000		
10	SN kinh tế khác	26.666.000.000	26.666.000.000		23.774.771.000	23.774.771.000		-2.891.229.000	-2.891.229.000		
II	Sự nghiệp Văn xã	388.085.500.000	374.545.500.000	13.540.000.000	382.216.438.975	368.304.110.850	13.912.328.125	-5.869.061.025	-6.241.389.150	372.328.125	
	SN văn hoá TT-	4.573.000.000	2.014.000.000		6.783.640.850	2.100.848.500		2.210.640.850	86.848.500		
	SN phát thanh	3.246.000.000	1.836.000.000	4.695.000.000	1.747.951.500	1.747.951.500		-1.498.048.500	-88.048.500	-12.207.650	
	SN thể thao	1.492.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000		-726.000.000	-726.000.000		
	Đảm bảo xã hội	59.904.000.000	51.059.000.000	8.845.000.000	54.396.443.625	46.125.254.850	8.271.188.775	-5.507.556.375	-4.933.745.150	-573.811.225	
	<i>Trong đó: Lâm</i>	11.640.000.000	11.640.000.000		10.680.000.000	10.680.000.000		-960.000.000	-960.000.000		
	SN Giáo dục	312.746.500.000	312.746.500.000		309.904.476.000	308.946.129.000		-2.842.024.000	-3.800.371.000	958.347.000	
	SN y tế,	2.375.000.000	2.375.000.000		7.243.927.000	7.243.927.000		4.868.927.000	4.868.927.000		
	- Viện trợ phi				4.868.927.000	4.868.927.000		4.868.927.000	4.868.927.000		
	- Trung tâm	2.375.000.000	2.375.000.000		2.375.000.000	2.375.000.000					
	Trung tâm BDCT	1.374.000.000	1.374.000.000		1.374.000.000	1.374.000.000					
III	SN Khoa học	1.338.000.000	1.338.000.000		1.025.185.000	1.025.185.000		-312.815.000	-312.815.000		
IV	SN môi trường	2.374.000.000	2.374.000.000		2.055.738.000	2.041.838.000	13.900.000	-318.262.000	-332.162.000	13.900.000	
V	Quản lý hành	131.466.367.000	31.312.841.000	100.153.526.000	133.584.740.338	31.522.638.000	102.062.102.338	2.118.373.338	209.797.000	1.908.576.338	
I	Quản lý Nhà nước	18.784.841.000	18.784.841.000		18.652.638.000	18.652.638.000		-132.203.000	-132.203.000		
	VP.HĐND-	6.534.309.000	6.534.309.000		6.534.309.000	6.534.309.000					
	-HĐND	1.529.000.000	1.529.000.000		1.529.000.000	1.529.000.000					
	Phòng Nông	884.000.000	884.000.000		884.000.000	884.000.000					
	Thanh tra huyện	1.203.532.000	1.203.532.000		1.203.532.000	1.203.532.000					
	Phòng Tư pháp	539.000.000	539.000.000		539.000.000	539.000.000					

STT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2018 (trình HĐND huyện)				Quyết toán năm 2018				So sánh quyết toán/ thực hiện trình HĐND huyện			
		Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT
	Phòng Tài chính	1.508.000.000	1.508.000.000		1.508.000.000	1.508.000.000		1.508.000.000					
	Phòng Y tế	374.000.000	374.000.000		374.000.000	374.000.000		374.000.000					
	Phòng TN&MT	846.000.000	846.000.000		846.000.000	846.000.000		846.000.000					
	Phòng KT & HT	1.070.000.000	1.070.000.000		1.070.000.000	1.070.000.000		1.070.000.000					
	Phòng VHHT-TT	669.000.000	669.000.000		669.000.000	669.000.000		669.000.000					
	Phòng GD-ĐT	1.145.000.000	1.145.000.000		1.145.000.000	1.145.000.000		1.145.000.000					
	Phòng Nội vụ	1.423.000.000	1.423.000.000		1.200.797.000	1.200.797.000		1.200.797.000					
	<i>Trong đó: Kinh</i>	<i>522.000.000</i>	<i>522.000.000</i>		<i>299.797.000</i>	<i>299.797.000</i>		<i>299.797.000</i>					
	Phòng	1.060.000.000	1.060.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000					
2	Kinh phí Đảng	8.253.000.000	8.253.000.000		8.595.000.000	8.595.000.000		8.595.000.000					
3	Khởi Đoàn thể	3.861.000.000	3.861.000.000		3.861.000.000	3.861.000.000		3.861.000.000					
	- Ủy ban Mặt trận	897.000.000	897.000.000		897.000.000	897.000.000		897.000.000					
	- Thanh niên	835.000.000	835.000.000		835.000.000	835.000.000		835.000.000					
	- Hội liên hiệp	739.000.000	739.000.000		739.000.000	739.000.000		739.000.000					
	- Hội Nông dân	965.000.000	965.000.000		965.000.000	965.000.000		965.000.000					
	- Hội Cựu chiến	425.000.000	425.000.000		425.000.000	425.000.000		425.000.000					
4	Hoạt động các hội	414.000.000	414.000.000		414.000.000	414.000.000		414.000.000					
IV	An ninh - Quốc	12.297.000.000	3.106.000.000	9.191.000.000	12.636.909.240	3.196.000.000	9.440.909.240	339.909.240	90.000.000	249.909.240			
1	An ninh	1.333.000.000	559.000.000	774.000.000	1.483.372.200	559.000.000	924.372.200	150.372.200		150.372.200			
2	Quốc phòng	10.964.000.000	2.547.000.000	8.417.000.000	11.153.537.040	2.637.000.000	8.516.537.040	189.537.040	90.000.000	99.537.040			
VII	Chi khác ngân	1.652.878.500	1.652.878.500	-	1.445.703.500	1.406.878.500	38.825.000	-207.175.000	-246.000.000	38.825.000			
VIII	Chi đầu tư phát	370.582.600.000	288.225.600.000	82.357.000.000	264.159.033.422	193.110.986.900	71.048.046.522	-106.423.566.578	-95.114.613.100	-11.308.953.478			
1	Chi mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Chi đầu tư XD CB	370.582.600.000	288.225.600.000	82.357.000.000	247.943.359.217	193.110.986.900	54.832.372.317	-122.639.240.783	-95.114.613.100	-27.524.627.683			
	Chi nộp NS cấp				16.215.674.205	16.215.674.205	16.215.674.205	16.215.674.205		16.215.674.205			
XIX	Dự phòng	6.291.000.000	4.736.000.000	1.555.000.000	526.925.000	526.925.000							
XXI	Chi trích lập quỹ	865.000.000	865.000.000		865.000.000	865.000.000							
XXI	Kinh phí cấp bù	9.474.000.000	9.474.000.000		9.744.370.000	9.744.370.000							
XXI	Chương trình	24.792.000.000	24.792.000.000		26.537.795.000	26.537.795.000							
XXI	Chuyên giao các	2.088.000.000	2.088.000.000		143.248.371.000	143.248.371.000							
V	cấp NS												
	Trợ cấp cán đối				95.527.000.000	95.527.000.000							
	Trợ cấp mục tiêu				46.499.781.000	46.499.781.000							
	TCMT huyện cấp				1.221.590.000	1.221.590.000							
XX	Chi chuyên				107.327.823.361	91.583.738.316	15.744.085.045	107.327.823.361	91.583.738.316	15.744.085.045			
V	nguồn												

CHI TIẾT CHI TÀI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo  UBND ngày 17/2019 của UBND huyện)

DVT: Trđ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2018	395.925	
2	Mua hóa chất phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm	78.000	
3	Công tác phòng chống dịch bệnh	53.000	
	Cộng	526.925	

CHI TIẾT HẠCH NGÂN SÁCH NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2018 của UBND huyện Tân Yên) /7/2019 của UBND huyện)



ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Nội dung	NS huyện
1	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi huyện Tân Yên	Công tác phối hợp hoạt động năm 2018-2019	10.000.000
2	Hội bóng bàn	Kinh phí hoạt động Hội	5.000.000
3	CSCM bị địch bắt tù đầy huyện	Kinh phí hoạt động Hội	5.000.000
4	Hội Hữu nghị Việt Nam-Lào	HN sơ kết 6 tháng và hoạt động Hội	5.000.000
5	Hội Hữu nghị Việt Nam-Campuchia	HN sơ kết 6 tháng và hoạt động Hội	5.000.000
6	Hội Chữ thập đỏ	Kinh phí hiến máu tự nguyện	84.000.000
7	Hội sinh vật cảnh	Hội chợ triển lãm năm 2018	5.000.000
8	Hội Cầu Long	Hoạt động hội	5.000.000
9	Ngân hàng chính sách xã hội	Bổ sung quỹ vay NHCSXH huyện	390.000.000
10	Công an huyện		640.000.000
		Mua máy bắn tốc độ	390.000.000
		An ninh trật tự ngày lễ	80.000.000
		Tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy	20.000.000
		Đảm bảo ANTT giao thông và công cộng	150.000.000
14	Hỗ trợ Hội Đông y, Châm cứu	Kỷ niệm ngày 27/2 và kinh phí hoạt động Hội	10.000.000
15	CN Văn phòng ĐK đất đai	Mua sắm trang thiết bị kho lưu trữ	34.000.000
16	Kho bạc Nhà nước	Công tác khóa sổ cuối năm: 25 trđ; Cống thoát nước: 50 trđ	75.000.000
17	Hỗ trợ Thi hành án	Sửa chữa nhà phụ trợ	50.000.000
18	Hội cựu giáo chức	Chào mừng 70 năm Bác Hồ ra lời kêu gọi thi đua ái quốc	5.000.000
19	Hội Người cao tuổi	Hội thi tìm hiểu 5 điều Bác Hồ dạy thanh thiếu niên	20.000.000
20	Sở Tài chính	Hoàn trả chương trình MT của tỉnh không sử dụng hết	13.878.500
21	Phòng Thống kê	In niên giám thống kê: 25 trđ; điều tra Lam Cốt, Ngọc Châu: 20	45.000.000
	Tổng cộng		1.401.878.500

CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo **ĐIỀU CHỈNH** BC-UBND ngày /7/2019 của UBND huyện)



ST T		Số tiền	Ghi chú
	CHUYỂN NGUỒN	107.327.823.361	
I	Ngân sách cấp huyện, thành phố	91.583.738.316	
1	Vốn đầu tư phát triển được chuyển nguồn	48.109.886.500	
1.1	Tiền sử dụng đất	46.848.412.500	
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 294 đi An Thượng TT Nhã Nam	41.838.000	
	Hệ thống đèn chiếu sáng từ đường nội thị đi TT Nhã Nam	136.941.000	
	Sửa chữa nâng cấp cải tạo nhà làm việc phòng LDTBXH	389.473.000	
	Bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Bãi Trại, thôn Chính Thế, thôn Đồn Hậu, xã Lan Giới 7711876	22.400.000	
	Bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư tại thôn Việt Hùng, xã Việt Ngọc 7729795	1.882.000	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư phía Nam Trường tiểu học thị trấn Cao Thượng 7593462	8.772.000	
	Xây dựng CSHT Cụm dân cư thôn Cầu Xi, xã Ngọc Châu 7695332	47.189.000	
	Xây dựng CSHT cụm dân cư Đồng Cổ Ngựa thôn Chung 1, xã Liên Sơn 7734844	100.000.000	
	Bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án dân cư thôn Tiến Điều xã Nhã Nam	22.130.000	
	Bồi thường thực hiện dự án khu lưu niệm 6 điều Bác hồ dậy xã Nhã Nam	79.862.000	
	Đường BTXM từ kênh 5 Nhã Nam đi An Thượng - Yên Thế	1.000.000.000	
	Xây dựng 06 phòng học trường TH Đại Hóa	130.000.000	
	Cải tạo nâng cấp nhà VH xã Đại Hóa	183.118.000	
	Nhà lớp học 6 phòng trường MN Ngọc Lý	1.265.488.000	
	Dịch chuyển trạm biến áp liên cao Xã Đại Hóa	130.000.000	
	Đường từ cổng trại giam ngọc lý đi tỉnh lộ 298	330.751.000	

ST T	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Đường từ thôn trong giữa xã Tân Trung đi Cẩm Phúc Hòa	46.750.000	
	Xây mới nhà hội trường TT bồi dưỡng chính trị Huyện Yên	1.300.000.000	
	Đường Hoàng Quốc Việt Kéo dài	9.350.000.000	
	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thượng Phúc Hòa	5.481.042.000	
	Đường QL 17 đi khu di tích Đền Dành xã Liên Chung	4.000.000.000	
	Đường Kênh chính từ Song Vân đi Ngọc Thiện (giai đoạn 1)	1.899.800.000	
	Nhà làm việc UBND Huyện HM Nhà hội thảo Huyện ủy	5.046.700.000	
	Đường từ cầu Liêng Phúc Hòa đi Cao Xá Lam cốt đê Hoàng Thanh Hiệp Hòa	7.677.596.000	
	Cải tạo nâng cấp đường Kênh chính từ xã Song Vân đi Ngọc Thiện (GD 2)	3.000.000.000	
	Đường QL 17 đi ngã 3 Nội Hạc Xã Việt Lập	2.850.000.000	
	Phụ trợ khôi các cơ quan QLNN Huyện	101.567.000	
	Phụ trợ nhà khách trụ sở tiếp dân Huyện Tân Yên	32.832.000	
	Bồi thường GPMB Khu Dân cư thôn Cầu Cầm Xã Việt Lập	599.410.500	
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 295 đi tỉnh lộ 297 xã Việt Ngọc	1.000.000.000	
	Đường BTXM bãi trại Đá ong xã Lan Giới	25.000.000	
	Chi XDCHT khu Cầu đồng Thôn Ái xã Ngọc Thiện	9.592.000	
	Chi XDCHT cụm dân cư Tam Bình xã Ngọc Thiện	1.900.000	
	XDCHT cụm dân cư Quất Du 2 xã Phúc Hòa	120.207.000	
	PA bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư tại thôn Chài, xã Liên Sơn	46.172.000	
	Kinh phí chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh lộ 294 (đoạn ngã ba Tân Sỏi huyện Yên Thế đến xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên)	300.000.000	
	Nâng cấp khu Thể thao thôn Phú Thành, Tân Chính, Chợ Mới, Chợ Cũ Xã Đại Hóa	20.000.000	

ST T	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Cải tạo Trạm Y tế xã Đại Hóa (nguồn 44)	50.000.000	
1.2	Chương trình MTQG	1.261.474.000	
	Trạm y tế xã Đại Hóa (nguồn 43)	100.000.000	
	XD Kênh tưới thôn Phú Thành đi thôn Đồi Thông Xã Đại Hóa	45.262.000	
	Cứng hóa đường trục xã Tân Chính đi Tân Đức Đại Hóa	38.000.000	
	Cứng hóa đường liên thôn chợ cũ xã Đại Hóa	4.000.000	
	XD Nghĩa trang chợ Vân, Bãi Bụt Đại Hóa	10.000.000	
	CSHT HTX sản xuất kinh doanh nông nghiệp Vinh Quang	904.558.000	
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Việt Ngọc	159.654.000	
2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, bảo trợ xã hội	3.212.142.150	
	- Nguồn cải cách tiền lương	436.410.000	
	- Bảo trợ xã hội	2.775.732.150	
3	Kinh phí được giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp CL	7.830.000	
4	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	14.958.274.000	
	10% đo đạc cấp GCN QSD đất	211.320.000	
	QH chi tiết 1/500 Khu dân cư Đồng Chủ, Đồng Cầu TTCT	600.000.000	
	QH Chi tiết 1/500 Khu dân cư Chuôm Nho TT Nhã Nam	600.000.000	
	QH Chung TT Cao Thượng	600.000.000	
	Hỗ trợ xi măng theo NQ 07/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	11.655.551.000	
	Dồn điền đổi thửa xây dựng cánh đồng mẫu	600.000.000	
	Tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi	637.223.000	
	Dự án đào tạo nghề cho LĐNT	54.180.000	
5	Các khoản tăng thu	19.664.532.666	
	Chi 10% đo đạc, cấp GCN QSD đất, kiểm kê đất	19.000.000.000	
	Hỗ trợ công vận chuyển xi măng	57.156.000	
	Tăng thu tiền sử dụng đất	607.376.666	
6	Kinh phí khác theo quy định của Pháp luật	5.631.073.000	

ST T	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
II	Ngân sách cấp xã, TT	15.744.085.045	
1	<i>Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, bảo trợ xã hội</i>	1.434.549.825	
	Cao Thượng	45.000.000	
	Đại Hóa	23.510.000	
	TT Cao Thượng	954.609.000	
	Ngọc Châu	51.410.000	
	Nhã Nam	84.991.129	
	Song Vân	16.222.000	
	Song Vân	65.618.527	
	Quế Nham	105.344.647	
	Quang Tiến	87.844.522	
2	<i>Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9</i>	3.921.631.620	
2.1	<i>KP hỗ trợ dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu</i>	1.573.391.261	
	An Dương	840.000	
	Đại Hóa	214.585.000	
	Ngọc Thiện	156.135.000	
	Lam Cốt	136.045.000	
	Song Vân	155.520.000	
	Quang Tiến	166.134.000	
	Ngọc Vân	544.145.000	
	Lan Giới	56.600.000	
	Đại Hóa	100.000.000	
	Lam Cốt	43.387.261	
2.2	<i>Cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM</i>	70.000.000	
	Đại Hóa	20.000.000	
	Nhã Nam	20.000.000	
	Tân Trung	10.000.000	
	Phúc Sơn	20.000.000	
2.3	<i>Đường BTXM theo NQ số 07 của HĐND tỉnh</i>	2.263.240.359	
	Hợp Đức	62.692.000	
	An Dương	255.683.000	
	Cao Thượng	29.127.000	
	TT Nhã Nam	270.936.816	

ST T	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Ngọc Châu	310.358.000	
	Phúc Sơn	19.599.000	
	Ngọc Thiện	433.909.000	
	Nhã Nam	491.125.000	
	Lam Cốt	120.950.000	
	Quang Tiến	99.755.000	
	Tân Trung	20.142.543	
	Ngọc Lý	129.017.000	
	Việt Lập	19.946.000	
2.4	Mua sắm tài sản (Quế Nham)	15.000.000	
3	Các khoản tăng thu	10.387.903.600	
3.1	Tăng thu tiền sử dụng đất	10.178.514.553	
	Việt Ngọc	563.677.040	
	An Dương	124.198.620	
	Cao Thượng	877.305.000	
	Cao Thượng	168.169.000	
	Cao Thượng	220.000.000	
	Đại Hóa	368.923.615	
	TT Cao Thượng	3.827.542.000	
	Phúc Sơn	57.185.000	
	Phúc Hòa	44.740.627	
	Quế Nham	116.597.717	
	Ngọc Thiện	21.383.000	
	Nhã Nam	456.000.000	
	Lam Cốt	962.620.000	
	Song Vân	352.141.000	
	Quang Tiến	23.324.000	
	Ngọc Vân	1.994.707.934	
3.2	Tăng thu còn lại	209.389.047	
	Xã An Dương	114.830.196	
	Xã Ngọc Lý	54.558.851	
	Xã Phúc Hòa	40.000.000	

CHI TIẾT DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo Dự phòng ngân sách huyện năm 2018 của UBND ngày /7/2019 của UBND huyện)



ST T		Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	23.667.172.498	
I	Kết dư NSH	21.387.569.134	
1	Dự phòng ngân sách huyện chưa phân bổ	4.209.075.000	
2	Giảm dự toán chi do dự kiến thu không đạt dự toán	4.294.663.259	
3	Tồn dự toán đã phân bổ	12.201.229.000	
3.1	SN kinh tế	3.225.023.000	
	<i>Sự nghiệp địa chính</i>	<i>110.448.000</i>	
	<i>TT PTQĐ và CCN</i>	<i>383.000</i>	
	<i>SN giao thông</i>	<i>253.971.000</i>	
	<i>Khuyến công, khuyến thương</i>	<i>48.992.000</i>	
	<i>SN kinh tế khác</i>	<i>2.811.229.000</i>	
3.2	SN Văn xã	4.540.838.000	
	<i>SN Văn hóa-TT-PTTH</i>	<i>1.200.000</i>	
	<i>Đảm bảo xã hội</i>	<i>2.186.867.100</i>	
	<i>SN Giáo dục</i>	<i>2.353.970.900</i>	
3.3	SN Khoa học Công nghệ	312.815.000	
3.4	SN môi trường	332.162.000	
3.5	Quản lý hành chính	222.671.000	
3.6	Chi khác ngân sách	246.000.000	
3.7	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.321.720.000	
	Đo đạc, cấp GCN - phòng TNMT	1.932.424.000	
	Quy hoạch - phòng KTHT	61.000.000	
	Chi đầu tư các công trình không sử dụng	522.086.000	
	Kinh phí hỗ trợ dồn điền đổi thửa theo KH 03, KH 28 của UBND huyện	806.210.000	
4	Chi kết dư ngân sách chưa phân bổ 2017-2018	34.341.875	
5	Đường BTXM khu Đình Giã, TT Cao thượng	80.000.000	
6	Chương trình mục tiêu tỉnh cấp còn chưa thực hiện	568.260.000	
	Vốn sự nghiệp NTM (Liên Sơn)	200.000.000	
	Chương trình MTQG	46.899.000	
	Kinh phí dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu	321.361.000	
II	Kết dư NSX, TT	2.279.603.364	
	Dự phòng ngân sách	518.375.973	

ST T	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Dự toán đã phân bổ chưa thực hiện	270.296.945	
	Hỗ trợ làm đường BTXM theo NQ số 07	198.871.000	
	KP cấp bù thủy lợi phí năm 2016 của HTX DV nước	2.818.000	
	KP dòn điện, đổi ruộng năm 2017	81.160.000	
	KP hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất công ích	31.375.000	
	KP XD cánh đồng mẫu cấp từ năm 2017	110.000.000	
	50% tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương	493.150.657	
	Nguồn nhân dân đóng góp	33.198.667	
	Nguồn XD CB năm 2016 chưa sử dụng hết	1.675.000	
	Tăng thu ngân sách chưa phân bổ	538.682.122	

BỔ SUNG CỐ MẪU KHU VỰC CÁC XÃ, TT TỪ NGUỒN NS HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số UBND ngày 17/2019 của UBND huyện)



STT	UBND xã, TT	Tổng	Nguồn kinh phí lương huyện	Đã chi MTTQ	Làng văn hóa xanh sạch đẹp	Dồn điền đổi thửa xây dựng cánh đồng mẫu (KD)	Khác	Ghi chú
1	An Dương	76.800.000	66.800.000	10.000.000	-	-		
2	Cao Thượng	114.260.000	84.260.000	10.000.000	20.000.000	-		
3	Cao Xá	30.120.000	20.120.000	10.000.000	-	-		
4	Đại Hóa	139.000.000	34.000.000	10.000.000	20.000.000	75.000.000		
5	Hợp Đức	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
6	Lam Côt	455.000.000	-	10.000.000	20.000.000	425.000.000		
7	Lan Giới	30.000.000	-	10.000.000	20.000.000	-		
8	Liên Chung	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
9	Liên Sơn	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
10	Ngọc Châu	81.410.000	51.410.000	10.000.000	20.000.000	-		
11	Ngọc Lý	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
12	Ngọc Thiện	30.000.000	-	10.000.000	20.000.000	-		
13	Ngọc Vân	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
14	Nhã Nam	30.000.000	-	10.000.000	20.000.000	-		
15	Phúc Hòa	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
16	Phúc Sơn	25.000.000	-	10.000.000	-	-	15.000.000	ISO
17	Quang Tiên	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
18	Quê Nhâm	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
19	Song Vân	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
20	Tân Trung	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
21	TT C Thượng	80.000.000	-	10.000.000	20.000.000	-	50.000.000	Quản lý duy trì trật tự
22	TT Nhã Nam	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
23	Việt Lập	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
24	Việt Ngọc	10.000.000	-	10.000.000	-	-		
	Cộng	1.221.590.000	256.590.000	240.000.000	160.000.000	500.000.000	65.000.000	

QUYẾT ĐỊNH THẨM ĐỊNH NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo sơ bộ thẩm định ngân sách xã năm 2018 ngày 17/2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				Thu từ kết dư năm trước
			Thu (SDP) hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
	TỔNG SỐ	259.443.462.638	98.358.805.395	95.527.000.000	54.651.258.400	4.505.395.120	6.401.003.723
1	An Dương	9.516.601.192	1.585.350.458	4.843.000.000	3.088.214.000		36.734
2	Cao Thượng	15.463.008.155	7.998.156.606	3.961.000.000	3.335.682.000		168.169.549
3	Cao Xá	10.126.243.847	3.534.353.448	4.499.000.000	1.983.124.000		109.766.399
4	Đại Hóa	9.554.023.432	1.720.435.891	4.004.000.000	3.098.194.000	661.542.541	69.851.000
5	Hợp Đức	12.459.923.090	5.878.019.719	3.771.000.000	2.742.423.000	53.480.000	15.000.371
6	Lam Cốt	10.200.721.418	2.418.481.790	4.713.000.000	2.465.150.000	447.592.367	156.497.261
7	Lan Giới	6.989.816.977	475.079.357	3.917.000.000	2.347.891.000	249.846.620	
8	Liên Chung	7.455.583.667	953.729.085	4.164.000.000	2.094.069.000	243.785.582	
9	Liên Sơn	5.175.106.180	444.832.393	3.608.000.000	885.141.000	211.318.917	25.813.870
10	Ngọc Châu	11.184.438.329	4.531.386.473	3.643.000.000	2.958.798.000	44.557.356	6.696.500
11	Ngọc Lý	8.788.051.851	3.498.956.759	3.961.000.000	1.323.062.000	4.920.000	113.092
12	Ngọc Thiện	13.728.375.168	2.550.534.883	4.830.000.000	6.016.230.000	170.552.000	161.058.285
13	Ngọc Vân	12.504.553.008	4.818.085.980	4.680.000.000	2.468.840.000	537.600.000	27.028
14	Nhã Nam	16.136.750.629	9.113.686.938	3.469.000.000	3.535.211.000	18.852.691	
15	Phúc Hòa	6.977.675.027	1.077.813.155	3.823.000.000	1.753.016.400	288.877.472	34.968.000
16	Phúc Sơn	6.805.712.004	992.160.959	3.962.000.000	1.397.453.000	187.193.000	266.905.045
17	Quang Tiên	10.474.562.522	2.953.656.757	3.943.000.000	3.411.962.000	165.943.765	
18	Quê Nham	7.976.568.339	3.598.673.386	3.573.000.000	545.026.000	11.900.000	247.968.953
19	Song Vân	8.561.591.527	3.242.801.074	3.895.000.000	1.226.766.000	53.515.453	143.509.000
20	Tân Trung	9.229.230.543	2.399.267.543	4.455.000.000	2.374.954.000		9.000
21	TT C Thượng	30.738.091.322	22.935.703.686	2.028.000.000	266.954.000	558.300.000	4.949.133.636
22	TT Nhã Nam	7.176.279.879	2.548.011.351	3.320.000.000	1.136.979.000	171.289.528	
23	Việt Lập	9.993.816.486	3.531.599.039	3.987.000.000	2.296.517.000	133.220.447	45.480.000
24	Việt Ngọc	12.226.738.046	5.558.028.665	4.478.000.000	1.899.602.000	291.107.381	

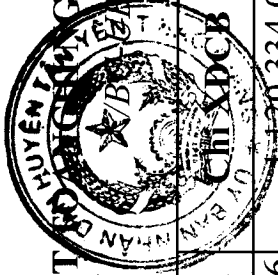
QUYẾT ĐỊNH CHI TRẢ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số

UBND ngày

/7/2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng



STT	XÃ	Chi thường xuyên	CHI XDCB	Chi chuyển nguồn	Tổng chi ngân sách	Ghi chú
1	An Dương	7.900.715.376	1.120.334.000	495.551.816	9.516.601.192	
2	Cao Thượng	7.673.398.000	6.280.640.000	1.339.601.000	15.293.639.000	
3	Cao Xá	7.392.695.000	2.700.051.000	0	10.092.746.000	
4	Đại Hóa	8.114.074.817	661.770.000	727.018.615	9.502.863.432	
5	Hợp Đức	8.866.498.300	3.462.924.000	62.692.000	12.392.114.300	
6	Lam Côt	7.212.657.000	1.663.609.000	1.263.002.261	10.139.268.261	
7	Lan Giới	6.594.416.977	338.800.000	56.600.000	6.989.816.977	
8	Liên Chung	7.068.206.000	363.200.000	0	7.431.406.000	
9	Liên Sơn	4.836.072.000	170.818.917		5.006.890.917	
10	Ngọc Châu	7.441.781.365	3.316.562.900	361.768.000	11.120.112.265	
11	Ngọc Lý	5.810.529.000	2.793.947.000	183.575.851	8.788.051.851	
12	Ngọc Thiện	11.494.803.705	1.327.042.000	611.427.000	13.433.272.705	
13	Ngọc Vân	7.865.942.574	2.099.757.500	2.538.852.934	12.504.553.008	
14	Nhã Nam	9.538.395.500	5.546.239.000	1.052.116.129	16.136.750.629	
15	Phúc Hòa	5.932.591.400	866.343.000	84.740.627	6.883.675.027	
16	Phúc Sơn	6.024.849.668	674.484.000	96.784.000	6.796.117.668	
17	Quang Tiến	7.880.489.000	2.217.016.000	377.057.522	10.474.562.522	
18	Quê Nham	5.541.355.975	2.196.595.000	236.942.364	7.974.893.339	
19	Song Vân	5.159.022.000	2.441.197.000	589.501.527	8.189.720.527	
20	Tân Trung	7.603.581.000	1.595.507.000	30.142.543	9.229.230.543	
21	TT C Thương	20.580.955.700	4.507.632.000	4.782.151.000	29.870.738.700	
22	TT Nhã Nam	5.631.319.063	1.274.024.000	270.936.816	7.176.279.879	
23	Việt Lập	6.886.001.486	3.087.869.000	19.946.000	9.993.816.486	
24	Việt Ngọc	7.537.051.006	4.126.010.000	563.677.040	12.226.738.046	
	Cộng	186.587.401.912	54.832.372.317	15.744.085.045	257.163.859.274	

25